

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 - TÒA NHÀ 102 THÁI THỊNH - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

TEL: 043.5148766

FAX: 043.5148768

WEB: VICS.COM.VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

THÁNG 10 - 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		280,681,316,721	146,280,305,579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		165,910,336,677	38,203,022,290
111	1. Tiền	1	163,010,336,677	38,203,022,290
112	2. Các khoản tương đương tiền	2	2,900,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3	94,286,962,377	85,497,992,581
121	1. Đầu tư ngắn hạn		94,801,962,377	87,840,993,009
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(515,000,000)	(2,343,000,428)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14,594,198,244	10,238,761,852
131	1. Phải thu của khách hàng		4,697,046,078	3,753,193,442
132	2. Trả trước cho người bán		374,384,638	526,906,297
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		5,553,436,552	2,000,000,000
138	5. Các khoản phải thu khác	4	3,969,330,976	3,958,662,113
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,889,819,423	12,340,528,856
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		386,953,786	8,882,940,679
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5	5,502,865,637	3,457,588,177
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		30,670,269,578	11,029,711,867
220	II. Tài sản cố định	6	11,203,633,638	10,909,711,867
221	1. Tài sản cố định hữu hình		9,477,935,152	9,458,233,523
222	- Nguyên giá		11,154,246,403	10,155,260,355
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,676,311,251)	(697,026,832)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,725,698,486	1,451,478,344
228	- Nguyên giá		1,965,290,777	1,524,536,777
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(239,592,291)	(73,058,433)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12,700,000,000	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	8	12,700,000,000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6,766,635,940	120,000,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6,590,398,958	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		176,236,982	120,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		311,351,586,299	157,310,017,446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2009	Năm 2008
01	1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	14	30,414,684,801	23,731,668,751
01.1		Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư		9,302,291,763	790,016,680
01.2		Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		12,191,498,520	11,982,119,497
01.5		Doanh thu hoạt động tư vấn		2,143,814,287	778,200,000
01.9		Doanh thu khác		6,777,080,231	10,181,332,574
02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		30,414,684,801	23,731,668,751
11	4	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15	8,269,005,709	7,891,773,178
20	5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		22,145,679,092	15,839,895,573
25	6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	11,949,335,280	15,340,200,464
30	7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		10,196,343,812	499,695,109
31	8	Thu nhập khác		638,896	3,607,203
32	9	Chi phí khác		10,000,000	-
40	10	Lợi nhuận khác		(9,361,104)	3,607,203
50	11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,186,982,708	503,302,312
51	12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	1,736,863,434	33,059,449
60	14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,450,119,274	470,242,863
70	15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		584	35

* Ghi chú: - Lợi nhuận tính thuế = Lợi nhuận trước thuế - Lãi đầu tư (Lãi đầu tư kỳ này là 262.048.800đ và nằm trong khoản mục doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn)
- Quý IV năm 2008 và năm 2009 công ty được giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 03/2009/TT-BTC về việc giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	9 Tháng đầu năm 2009	Năm 2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,777,816,743	18,009,231,996
02	2 Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	600,000	-
03	3 Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	6,261,402,713,615	12,689,787,129
04	4 Tiền đã trả cho người bán	(5,946,242,450)	(7,946,293,915)
05	5 Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	(212,236,241)	(339,114,443)
06	6 Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	(6,120,962,469,100)	(26,394,796,698)
07	7 Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(2,474,715,137)	(5,981,666,280)
08	8 Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,822,759,917)	(14,532,605,098)
09	9 Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	(10,000,000)	-
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	126,752,707,513	(24,495,457,309)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
11	1 Tiền mua TSCĐ, XDCB	(430,561,500)	(11,679,797,132)
13	3 Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	(68,206,218,900)	(698,010,182,197)
14	4 Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	60,661,788,274	-
15	5 Các khoản chi khác cho hoạt động đầu tư	-	631,456,355,278
16	6 Thu lãi đầu tư	24,000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7,974,968,126)	(78,233,624,051)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1 Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	9,068,000,000	150,000,000,000
22	2 Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu		(9,068,000,000)
23	3 Tiền vay	20,450,000,000	41,400,000,000
24	4 Tiền trả nợ vay	(20,450,000,000)	(41,400,000,000)
25	5 Trả lãi tiền vay	(138,425,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8,929,575,000	140,932,000,000
51	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	-	103,650
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	127,707,314,387	38,203,022,290
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	38,203,022,290	-
80	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	165,910,336,677	38,203,022,290

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 04, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hà Nội	Tầng 4, số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Villa số 3, số 2BIS Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Phòng giao dịch ACIC	Tầng 03, số 108 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 88/UBCK-GP ngày 11/1/2008 và Quyết định số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính tái vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm báo cáo là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trước thành lập.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chứng khoán ngân quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Chứng khoán ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tiền

	30/09/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	11,842,695,100
Tiền gửi ngân hàng	349,865,392
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	133,200,167,171
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	208,105,671
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	17,409,503,343
Cộng	163,010,336,677

2 . Các khoản tương đương tiền

	30/09/2009 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng - NH An Bình - CN Phố Huế	2,900,000,000
Cộng	2,900,000,000

3 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa người đầu tư	147,423,040	4,713,258,527,000
- Cổ phiếu	142,527,910	4,651,438,845,000
- Chứng chỉ quỹ	4,895,130	61,819,682,000
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa Công ty chứng khoán	2,918,400	108,261,850,000
- Cổ phiếu	2,808,400	107,035,850,000
- Chứng khoán khác	110,000	1,226,000,000
Tổng cộng	150,341,440	4,821,520,377,000

. Chứng khoán tự doanh

30/09/2009

VND

Cổ phiếu niêm yết	14,947,913,926
Cổ phiếu chưa niêm yết	8,501,479,256
Chứng chỉ quỹ	770,000,000
Cộng	24,219,393,182

. Dự phòng giảm giá chứng khoán

30/09/2009

VND

Cổ phiếu niêm yết (*)	125,324,926
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	389,675,074
Cộng	515,000,000

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết là khoản dự phòng giảm giá cho cổ phiếu của các tổ chức phát hành dựa trên giá chứng khoán tham khảo trên thị trường OTC tại thời điểm 30/09/2009. Các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết chưa có cơ sở xác định giá giao dịch tại ngày 30/09/2009 để xác định dự phòng nhưng Công ty vẫn thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản dự phòng giảm giá cho cổ phiếu của Tổng Công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
1. Cổ phiếu niêm yết	476,185	15,717,913,926	16,183,221,000	125,324,926
ACB	52,185	2,447,493,926	2,431,821,000	15,672,926
CTS	20,000	629,000,000	594,000,000	35,000,000
LCG	20,000	1,660,000,000	1,660,000,000	-
PVF	110,000	4,764,412,000	4,708,000,000	56,412,000
PVS	30,000	1,212,000,000	1,206,000,000	6,000,000
S12	30,000	774,000,000	897,000,000	-
SD9	24,000	775,620,000	1,082,400,000	-
TC6	20,000	558,110,000	548,000,000	10,110,000
THT	20,000	658,130,000	656,000,000	2,130,000
VFMVF1	50,000	770,000,000	810,000,000	-
VTO	100,000	1,469,148,000	1,590,000,000	-

2. Cổ phiếu chưa niêm yết	369,983	8,501,479,256	3,075,324,926	389,675,074
VP Bank	100,000	1,260,008,800	-	-
Handico 68	199,983	3,636,470,456	-	-
HANIC	20,000	140,000,000	-	-
SABECO	50,000	3,465,000,000	3,075,324,926	389,675,074
Tổng cộng (1 + 2)	846,168	24,219,393,182	19,258,545,926	515,000,000

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác

	30/09/2009
	VND
Ủy thác đầu tư cho VICS INVEST	17,544,600,000
Ủy thác đầu tư cho bộ phận TVĐT (đứng tên ông Trương Xuân Khánh)	9,737,969,195
Tiền đặt cọc đầu tư dự án COMA Tower (Hanoi Finance Tower)	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn - NH TMCP Nhà Hà Nội - CN Hà Đông	19,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn - NH TMCP Nam Việt - CN Hà Nội	13,800,000,000
Cộng	70,582,569,195

4 . Các khoản phải thu khác

	30/09/2009
	VND
Thù lao và các khoản chi cho Hội đồng quản trị (*)	1,231,938,632
Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi cho Cán bộ Công nhân viên (**)	931,291,500
Lãi Tiền gửi Ngân hàng tính đến hết 30/09/2009	775,787,500
Doanh thu tư vấn cho NĐT chứng khoán	460,842,222
Phí bán chứng khoán 3 ngày giao dịch cuối tháng 09/2009	149,540,514
Doanh thu tự doanh chứng khoán	246,147,000
Phải thu khác	173,783,608
Cộng	3,969,330,976

(*) Đây là chi phí cho Hội đồng Quản trị từ 11/01/2008 đến 30/09/2009

(**) Đây là các khoản chi phí mang tính chất phúc lợi phát sinh từ 01/01/2008 đến 30/09/2009

Do Công ty mới thành lập nên chưa có quỹ để chi những khoản trên nên đã treo lên như một khoản phải thu để khi có nguồn sẽ bù đắp vào.

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2009
	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	4,431,704,361
Đặt cọc khác	1,000,000
Tạm ứng	1,070,161,276
Cộng	5,502,865,637

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/09/2009	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
150,000,000,000	Nguyên giá	13,119,537,180	0.087
	Khấu hao	(1,915,903,542)	
	Giá trị còn lại	11,203,633,638	
Cộng	x	x	x

6. Tài sản cố định

Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Đơn vị tính: VND Cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	1,057,495,150	3,535,307,539	5,562,457,666	10,155,260,355
2 Số tăng trong kỳ	-	734,056,604	264,929,444	998,986,048
- Mua sắm mới	-	734,056,604	264,929,444	998,986,048
3.Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4.Số cuối kỳ	1,057,495,150	4,269,364,143	5,827,387,110	11,154,246,403
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ	77,109,025	198,397,272	421,520,535	697,026,832
2 Khấu hao trong kỳ	99,140,175	341,117,059	539,027,185	979,284,419
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	176,249,200	539,514,331	960,547,720	1,676,311,251
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	980,386,125	3,336,910,267	5,140,937,131	9,458,233,523
2 Tại ngày cuối kỳ	881,245,950	3,729,849,812	4,866,839,390	9,477,935,152

Tăng giảm TSCĐ Vô Hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính		Cộng	
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	-	1,524,536,777	-	1,524,536,777
2 Số tăng trong kỳ	-	440,754,000	-	440,754,000
- Mua sắm mới		440,754,000		440,754,000
4 Số cuối kỳ	-	1,965,290,777	-	1,965,290,777
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ		73,058,433		73,058,433
2 Khấu hao trong kỳ		166,533,858		166,533,858
4 Số cuối kỳ	-	239,592,291	-	239,592,291
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	1,451,478,344	-	1,451,478,344
2 Tại ngày cuối kỳ	-	1,725,698,486	-	1,725,698,486

7 . Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng nợ điều chỉnh tại thời điểm 30/09/2009: 501%

8 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2009
	VND
Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Hà Đông	12,700,000,000
Cộng	12,700,000,000

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2009
	VND
Chi phí trước thành lập	3,577,083,939
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2,982,531,019
Chi phí chờ kết chuyển	30,784,000
Cộng	6,590,398,958

Ghi chú: Do hệ thống kế toán năm cũ không phân biệt chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, nên toàn bộ chi phí trả trước là: 8.882.940.679đ được coi là chi phí trả trước ngắn hạn trong bảng cân đối kế toán năm 2008, sang năm 2009 theo hệ thống tài khoản kế toán mới đối với phần chi phí trả trước còn lại của năm 2008 nếu được phân bổ trên 1 năm tài chính được tính vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/09/2009

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2009
	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,524,182
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,682,587,673
Thuế Thu nhập cá nhân	47,823,940
Cộng	1,736,935,795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả

	30/09/2009
	VND
Chi phí thuê xe ô tô	30,764,638
Chi phí hoa hồng cho CTV môi giới	643,215,076
Cộng	673,979,714

12 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2009
	VND
Kinh phí công đoàn	40,444,251
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	69,659,488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	148,204,396,402
Tài sản thừa chờ xử lý	49,560,912
Phải trả, phải nộp khác	144,616,588
Cộng	148,508,677,641

13 . Vốn chủ sở hữu**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh	140,932,000,000	9,068,000,000	-	150,000,000,000
1. Vốn góp ban đầu	140,932,000,000	9,068,000,000		150,000,000,000
2. Vốn bổ sung	-	-	-	-
II. Các quỹ và lợi nhuận	470,242,863	8,450,119,274	-	8,920,362,137
4. LN chưa phân phối	470,242,863	8,450,119,274	-	8,920,362,137
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng (I + II)	141,402,242,863	17,518,119,274	-	158,920,362,137

(*) Vốn góp tăng trong kỳ là do các cổ đông đã góp bổ sung theo Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

14 . Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	01/01/2009-30/09/2009 VND
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	9,302,291,763
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	12,191,498,520
Doanh thu hoạt động tư vấn	2,143,814,287
- Doanh thu tư vấn cho NĐT chứng khoán	1,372,454,287
- Doanh thu tư vấn khác	771,360,000
Doanh thu khác	6,777,080,231
- Doanh thu mua quyền nhận tiền bán chứng khoán	871,027,351
- Doanh thu lãi tiền gửi	3,993,696,903
- Doanh thu khác	1,912,355,977
Cộng	30,414,684,801

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	01/01/2009-30/09/2009 VND
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	2,941,520,053
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	2,493,684,156
Chi phí hoa hồng môi giới chứng khoán	23,090,979
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	13,386,231
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	(1,828,000,428)
Chi phí về vốn kinh doanh	650,975,783
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,974,348,935
- Chi phí nhân viên	2,289,515,333
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	407,400,541
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163,114,335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	661,674,379
- Chi phí khác bằng tiền	452,644,347
Cộng	8,269,005,709

16 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2009-30/09/2009
	VND
Chi phí nhân viên	2,821,913,039
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1,180,536,117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982,703,942
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6,519,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,591,856,008
Chi phí khác bằng tiền	2,365,807,174
Cộng	11,949,335,280

17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	01/01/2009-30/09/2009
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,186,982,708
Tổng lợi nhuận tính thuế	9,924,933,908
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	744,370,043
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,736,863,434

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty

18 . Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	01/01/2009-30/09/2009
			VND
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	7%	3.60%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93%	99.96%
2. Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	2%	27.78%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	0.33%	5.32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0.30%	2.71%
- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD/doanh thu thuần	%	2.14%	33.52%
3. Tình hình tài chính			
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	%	10%	48.96%
- Tỷ lệ nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	11%	95.92%
- Khả năng thanh toán			
<i>Hiện thời: TSLĐ/ Nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	<i>3.82</i>	<i>1.22</i>
<i>Thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	<i>3.82</i>	<i>1.22</i>
<i>Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	<i>2.40</i>	<i>1.09</i>

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long